

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Số: 2359 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bình Phước, ngày 23 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020
của huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết 149/NQ-CP ngày 13/12/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục bổ sung và điều chỉnh tên các dự án cần thu hồi đất, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung các dự án chuyển mục đích từ đất lâm nghiệp được thực hiện trong giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2020 và hủy danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Công văn số 1005/TTg-NN ngày 30/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp và đất ở tại đô thị;



Căn cứ Quyết định số 1718/QĐ-UBND ngày 18/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 639/TTr-STNMT ngày 21/9/2020 và của UBND huyện Hớn Quản tại Tờ trình số 130/TTr-UBND ngày 01/9/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2020

(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020

(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

(Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đất vào sử dụng năm 2020

Năm 2020, huyện Hớn Quản không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Hớn Quản được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị, địa phương sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Hớn Quản triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

2. UBND huyện Hớn Quản

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hớn Quản.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

d) Đến quý III năm 2020, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng

đất năm 2020 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Hớn Quản và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Minh

Phụ lục 01
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM KẾ HOẠCH
(Kèm theo Quyết định số 2359/QĐ-UBND ngày 23 / 9 /2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			An Khương	An Phú	Đồng Nơ	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Khai	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)	66.412,61	4.607,32	4.125,44	4.716,96	5.273,71	7.316,20	4.466,86	7.171,96	9.631,08	4.275,44	4.587,58	2.864,68	6.225,64	1.149,74
1	Đất nông nghiệp	57.436,81	4.157,14	3.726,75	3.753,11	4.911,79	5.507,01	4.006,73	6.394,15	9.097,25	3.309,14	3.725,01	2.637,52	5.412,31	798,90
1.1	Đất trồng lúa	933,61	351,71	5,66	-	-	3,45	215,79	-	25,70	-	57,81	14,97	171,64	86,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>557,30</i>	<i>240,00</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>101,64</i>	<i>-</i>	<i>20,00</i>	<i>-</i>	<i>20,66</i>	<i>-</i>	<i>120,00</i>	<i>55,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	302,89	30,89	10,53	11,98	12,93	6,22	27,62	16,20	16,74	83,22	17,49	-	59,37	9,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	48.927,90	3.665,58	3.580,77	2.047,31	3.111,45	5.302,62	3.763,29	3.441,66	8.857,14	3.214,07	3.590,91	2.599,83	5.060,96	692,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	510,35	-	-	-	67,69	30,25	-	412,41	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	5.194,29	-	-	1.684,94	912,41	81,41	-	2.515,53	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	155,34	45,67	48,82	5,00	3,95	2,19	0,03	-	27,83	11,55	0,93	3,14	6,23	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	1.412,44	63,30	80,98	3,88	803,36	80,87	-	8,35	169,84	0,30	57,87	19,58	114,10	10,00
2	Đất phi nông nghiệp	8.975,80	450,18	398,69	963,85	361,92	1.809,19	460,13	777,81	533,83	966,30	862,57	227,16	813,33	350,84
2.1	Đất quốc phòng	610,58	-	-	-	-	-	133,28	-	32,33	3,79	413,88	-	-	27,29
2.2	Đất an ninh	1.059,98	-	-	-	-	1.057,01	-	-	-	2,97	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	862,00	-	-	655,00	-	-	-	-	-	160,00	-	-	-	47,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	40,00	-	-	-	-	-	-	-	-	20,00	-	-	-	20,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	23,34	2,01	2,09	2,42	2,05	0,31	1,44	0,77	0,92	5,44	1,24	0,39	3,14	1,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	588,59	27,02	12,93	12,64	24,07	198,25	11,88	10,20	28,84	158,93	32,96	14,02	15,28	41,57
2.7	Đất sử dụng cho HĐ khoáng sản	433,06	75,02	181,75	-	8,78	125,80	-	-	-	-	-	-	41,71	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2.590,64	197,81	122,23	235,76	163,22	230,21	162,51	116,97	162,48	342,35	211,99	144,68	437,00	63,42
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>37,24</i>	<i>14,98</i>	<i>2,02</i>	<i>0,41</i>	<i>0,50</i>	<i>0,50</i>	<i>1,08</i>	<i>0,48</i>	<i>0,63</i>	<i>6,81</i>	<i>8,74</i>	<i>0,50</i>	<i>-</i>	<i>0,60</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>49,11</i>	<i>0,18</i>	<i>0,50</i>	<i>0,50</i>	<i>36,99</i>	<i>0,51</i>	<i>0,74</i>	<i>0,58</i>	<i>0,29</i>	<i>5,07</i>	<i>1,84</i>	<i>1,40</i>	<i>0,24</i>	<i>0,27</i>
-	<i>Đất XD cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>89,40</i>	<i>3,36</i>	<i>3,88</i>	<i>4,70</i>	<i>2,61</i>	<i>3,29</i>	<i>6,53</i>	<i>7,92</i>	<i>8,17</i>	<i>20,38</i>	<i>8,57</i>	<i>4,40</i>	<i>11,50</i>	<i>4,09</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>94,16</i>	<i>5,69</i>	<i>5,20</i>	<i>4,21</i>	<i>6,30</i>	<i>6,73</i>	<i>5,76</i>	<i>7,17</i>	<i>9,70</i>	<i>8,33</i>	<i>7,10</i>	<i>8,50</i>	<i>10,16</i>	<i>9,31</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			An Khương	An Phú	Đông Nơ	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Khai	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
-	Đất khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất dịch vụ xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	1.738,92	111,47	109,38	108,15	109,54	172,20	145,47	98,95	141,17	233,28	173,06	87,89	199,24	49,11
-	Đất thủy lợi	167,39	-	-	-	6,71	46,67	-	-	-	62,04	12,52	39,45	-	-
-	Đất công trình năng lượng	400,87	60,70	1,24	116,64	0,03	0,01	2,32	0,03	1,70	0,91	0,13	2,20	214,95	0,01
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,66	0,03	0,01	-	0,23	-	0,15	0,16	0,08	0,76	0,03	0,14	0,03	0,04
-	Đất chợ	11,90	1,40	-	1,15	0,31	0,30	0,46	1,69	0,74	4,77	-	0,19	0,88	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2,70	-	-	-	-	-	-	-	-	1,42	1,00	-	0,28	-
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	59,74	1,00	1,20	1,50	3,00	41,40	-	-	2,30	-	-	4,39	2,65	2,30
2.12	Đất ở tại nông thôn	626,00	25,42	35,04	30,53	16,56	46,01	45,60	133,99	58,74	-	120,73	25,85	35,92	51,61
2.13	Đất ở tại đô thị	150,00	-	-	-	-	-	-	-	-	150,00	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	52,19	0,78	0,90	3,50	1,84	5,94	0,46	2,88	0,91	28,51	3,48	1,08	1,41	0,50
2.15	Đất XD trụ sở tổ chức sự nghiệp	0,49	-	-	-	-	-	-	-	-	0,49	-	-	-	-
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	12,22	1,06	-	0,19	0,80	0,50	2,33	1,00	0,82	1,64	1,15	1,38	1,22	0,13
2.17	Đất làm NT, nghĩa địa, NTL, NHT	167,59	10,03	2,07	3,00	57,90	7,44	15,75	5,00	15,97	14,48	14,66	5,62	12,92	2,74
2.18	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	91,25	26,32	-	-	15,28	11,87	-	7,95	-	10,08	16,00	2,00	1,75	-
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	26,19	1,40	0,91	1,69	1,34	1,99	3,46	0,95	3,01	1,88	2,40	2,63	3,91	0,61
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	13,46	2,53	-	0,25	-	-	-	0,65	-	9,64	-	-	0,40	-
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,42	0,49	0,40	-	-	-	-	0,20	0,90	0,14	-	-	0,29	-
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.374,51	57,92	19,21	9,98	67,08	77,64	83,41	490,38	194,81	38,86	43,06	25,12	255,20	11,84
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	107,47	21,36	19,96	6,98	-	4,82	-	6,87	31,80	15,68	-	-	-	-
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	81,37	-	-	0,41	-	-	-	-	-	-	-	-	0,26	80,70
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất đô thị*	4.275,44	-	-	-	-	-	-	-	-	4.275,44	-	-	-	-

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 2359 /QĐ-UBND ngày 23 / 9 /2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			An Khương	An Phú	Đồng Nơ	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Khai	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH	1.688,33	60,00	209,10	680,57	24,57	167,02	9,18	34,45	50,85	182,83	3,32	2,10	5,82	258,52
1	Đất nông nghiệp	1.685,57	60,00	209,10	680,57	24,57	167,02	9,18	34,45	50,85	180,43	3,32	2,10	5,82	258,16
1.1	Đất trồng cây lâu năm	1.030,57	60,00	209,10	25,57	24,57	167,02	9,18	34,45	50,85	180,43	3,32	2,1	5,82	258,16
1.2	Đất rừng sản xuất	655,00			655,00										
2	Đất phi nông nghiệp	2,76									2,40				0,36
2.1	Đất phát triển hạ tầng	0,36													0,36
2.2	Đất ở tại đô thị	2,40									2,40				

Phụ lục 03
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 2359 /QĐ-UBND ngày 23 / 9 /2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			An Khương	An Phú	Đồng Nơ	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Khai	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	2.536,41	133,53	242,65	831,79	129,88	278,63	87,93	71,15	84,64	268,21	99,16	51,18	36,27	221,39
1.1	Đất trồng cây lâu năm	1.870,01	133,53	242,65	171,39	123,88	278,63	87,93	71,15	84,64	268,21	99,16	51,18	36,27	221,39
1.2	Đất rừng phòng hộ	6,00				6,00									
1.3	Đất rừng sản xuất	660,40			660,40										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1.857,71	273,42	57,66	3,88	717,17	61,52	20,18		97,81	11,45	273,42	10,00	252,19	79,00
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	650,24				650,24									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	19,47									19,11				0,36